

ẢNH HƯỞNG CỦA YẾU TỐ XÃ HỘI VÀ VĂN HÓA ĐẾN AN NINH LƯƠNG THỰC CỦA NGƯỜI THÁI (Nghiên cứu ở bản Piêng Phô, xã Phà Đánh, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An)

NGUYỄN THỊ THANH ANGA
QUANG THANH PHƯƠNG

1. Đặt vấn đề

An ninh lương thực là vấn đề có tính thời sự ở nhiều khu vực trên thế giới. Mặc dù nền kinh tế và sản xuất lương thực trong vài thập kỷ qua có nhiều tiến bộ đáng kể, song nạn đói vẫn còn rất trầm trọng ở nhiều nước. Tổ chức Lương nông thế giới (FAO) ước tính có tới 841 triệu người ở các nước đang phát triển bị đói. Việt Nam đang là quốc gia có mức sống vào loại nghèo, với thu nhập bình quân đầu người đứng thứ 121 trong 174 nước trên thế giới. Trong 3 khu vực đô thị, nông thôn đồng bằng và nông thôn miền núi thì nông thôn miền núi với đa số người dân là các dân tộc thiểu số đã và đang là nơi mất an ninh lương thực nhất. Xuất phát từ yêu cầu thực tiễn này, việc nghiên cứu về cách ứng phó để đảm bảo an ninh lương thực ở các vùng dân tộc thiểu số càng trở nên cấp bách.

Trong khuôn khổ của dự án nghiên cứu: *Cơ chế ứng phó với tình trạng khan hiếm lương thực của các dân tộc thiểu số ở vùng cao Việt Nam và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào: Nâng cao năng lực và hợp tác nghiên cứu giữa Viện Dân tộc học Việt Nam và Viện Nghiên cứu Văn hoá Lào*, nghiên cứu này được thực hiện tại cộng đồng người Thái ở bản Piêng Phô, xã Phà Đánh, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An. Mục tiêu nghiên cứu là sử dụng phương pháp tiếp cận

Dân tộc học/Nhân học văn hóa để tìm hiểu cơ chế ứng phó với tình trạng khan hiếm lương thực thông qua tác động của vốn con người, vốn xã hội tới tình trạng lương thực ở các nhóm hộ gia đình và cộng đồng người Thái, từ đó đưa ra những khuyến nghị nhằm đảm bảo an ninh lương thực một cách bền vững cho bà con người Thái nơi đây.

2. Thông tin chung về địa bàn nghiên cứu

Bản Piêng Phô thuộc xã Phà Đánh, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An. Kỳ Sơn là một huyện miền núi ở phía Tây tỉnh Nghệ An, cách thành phố Vinh gần 300 km. Phía Tây, Bắc, Nam đều giáp Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào với đường biên 192 km. Phía Đông giáp huyện Thọ Sơn. Diện tích tự nhiên toàn huyện là 1791,1 km², trong số đó đất rừng tự nhiên chiếm 29%, đất bằng chỉ có khoảng 300 ha, còn lại là đất trống đồi núi trọc. Dân số toàn huyện có 65.538 người, gồm 4 dân tộc Hmông (38%), Khơ-mú (32%), Thái (28%) và Kinh. Toàn bộ 20 xã và 1 thị trấn trong huyện đều thuộc Chương trình 135, số hộ thuộc diện đói nghèo chiếm 82% (UBND huyện Kỳ Sơn).

Là một trong 21 xã, thị trấn của huyện Kỳ Sơn, xã Phà Đánh nằm trong khu vực núi cao đặc biệt khó khăn, tỷ lệ đói nghèo chiếm trên 80% (theo chuẩn: hộ có

thu nhập d-ới 200.000 đồng/ng-ời/tháng). Tuy nhiên, xã vẫn đạt đ-ợc những kết quả khả quan trên nhiều mặt chăn nuôi, bảo vệ rừng, phòng chống dịch bệnh...; trong đó, có sự đóng góp không nhỏ của ng-ời Thái ở bản Piêng Phô.

Tính đến năm 2007, bản có 36 hộ gồm 187 nhân khẩu. Diện tích tự nhiên của Piêng Phô là 2.500 ha. Trong đó, đất nông nghiệp (rẫy) là 120 ha (gồm đất trồng lúa, ngô và chuối), rừng khoanh nuôi có 165 ha, đất ao cá - khoảng 1 ha, đất nghĩa trang - 2 ha, đất ở, v-ườn - 3 ha. Phía Đông của bản giáp bản Huổi Nhúc, phía Nam giáp xã Tà Cạ, phía Tây giáp xã Nậm Cắn, phía Bắc giáp xã Piêng Hòm.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Nội dung của phần viết này dựa trên t- liệu phỏng vấn nhóm và phỏng vấn sâu tại cộng đồng, cùng kết quả của các dữ liệu từ phiếu điều tra hộ gia đình. Các nguồn tài liệu trên đã phản ánh những ảnh h-ởng của các yếu tố xã hội và văn hóa đối với tình trạng l-ong thực và cách ứng phó với tình trạng thiếu

đói của các hộ và cộng đồng ng-ời Thái ở Piêng Phô.

3.1. Tổ chức xã hội truyền thống với vấn đề an ninh l-ong thực

Trong phần viết này, chúng tôi chủ yếu phân tích vai trò của loại hình gia đình, vai trò của dòng họ với vấn đề an ninh l-ong thực của ng-ời Thái ở Piêng Phô.

3.1.1. Vai trò của gia đình với vấn đề an ninh l-ong thực

Gia đình ng-ời Thái ở Piêng Phô là gia đình phụ hệ, chủ yếu là loại gia đình hạt nhân nguyên vẹn (gồm một cặp vợ chồng và các con đẻ), chiếm 80,5%, còn lại là gia đình hạt nhân mở rộng và rút ngắn. Quy mô gia đình ở Piêng Phô thuộc loại nhỏ - có 4,83 ng-ời (tính theo quy mô trung bình của các hộ gia đình miền núi và trung du phía Bắc của Tổng cục Thống kê, 1999, tr. 15, Bảng 1.0, là 4,97 ng-ời). Có 1 hộ có 2 khẩu; 7 hộ gia đình trẻ mới tách hộ, gồm 3 khẩu; 7 hộ có 4 khẩu; 11 hộ có 5 khẩu; 5 hộ có 6 khẩu; 3 hộ có 7 khẩu; 1 hộ 8 khẩu; 1 hộ có 9 khẩu (xem Bảng 1).

Bảng 1. Quy mô hộ gia đình ở bản Piêng Phô (tính đến tháng 10/2006)

Số l-ợng thành viên	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số hộ (n=36)	0	1	7	7	11	5	3	1	1
Tỷ lệ %	0,0	2,8	19,4	19,4	30,5	13,9	8,3	2,8	2,8

Nguồn: Điều tra Dự án, 2007.

5% còn lại là loại gia đình hạt nhân mở rộng và hạt nhân rút ngắn. Toàn bản có 36 hộ và 187 nhân khẩu; có 2 ng-ời Kinh và ng-ời Thái thuộc nhóm địa ph-ong khác về làm dâu. Hầu hết các gia đình trong bản đều có họ hàng bên nội hoặc bên ngoại với nhau. So với các bản

Thái khác thì Piêng Phô là một cộng đồng c- dân trẻ, đ-ợc thành lập từ tháng 2 năm 1985, qua 6 đợt chuyển c- từ bản Huổi Xá, xã Mai Sơn (Luôn Mai), huyện T-ơng D-ơng. Tuy chuyển đến Piêng Phô làm nhiều đợt, nh-ng các gia đình đều nhận đ-ợc sự chuẩn bị về cơ sở vật chất ban đầu

qua sự giúp đỡ của ông Lô Văn Panh và các gia đình đến tr-ớc, tạo ra nhiều thuận lợi cho việc làm ăn của từng hộ gia đình sau này. Loại gia đình hạt nhân ở Piêng Phô là các hộ gia đình trẻ, có trình độ học vấn và có sức khỏe tốt. Việc tách hộ có xu h-ớng gia tăng, do ở Piêng Phô có nhiều ng-ời trẻ tuổi thoát ly làm giáo viên, y tế thôn bản... Tuy nhiên, về quan hệ, họ vẫn gắn bó với bố mẹ và chia sẻ trách nhiệm trong việc gia đình.

Để khắc phục tình trạng thiếu đất trồng trọt, từ lâu bà con đã tận dụng 4 ha vạt đất ven suối để trồng chuối. Hầu nh-nhà nào cũng trồng vài vạt chuối, và một tháng 2 kỳ bán chuối xanh cho t- th- ơng từ Vinh lên, đã cho thu nhập trung bình từ 150.000 đến 200.000 đồng/hộ/tháng. Số hộ có

thu nhập từ 3 đến 6 triệu đồng/năm chiếm 41% so với cả bản; trong số đó, các gia đình trẻ ở độ tuổi 30 có thu nhập từ trồng trọt và chăn nuôi trong khoảng 3 đến 6 triệu đồng/năm lên tới 42,9%. Thu nhập từ 3 đến 6 triệu đồng từ các việc làm thêm nh- nghề mộc, xe ôm... ở độ tuổi 30 trở lên đạt tỷ lệ 37,5%. Toàn bản có 30 xe máy, trong đó có những hộ có tới 2 - 3 chiếc; 13 hộ có ti vi, 100% các hộ có thủy điện nhỏ và có đài; cả bản có 10 máy xay xát. Đặc biệt, phải kể đến Ch- ơng trình chuyển giao công nghệ, khoa học kỹ thuật cho bà con nông dân (kết hợp với trạm khuyến nông huyện) trong năm 2006 đã mở 6 lớp tập huấn với 300 l- ợt ng- ời tham gia (94,1%) (xem Bảng 2 và 3).

Bảng 2. Phân loại hộ theo điều kiện kinh tế ở bản Piêng Phô

	Số hộ	Tỷ lệ %
Khá	2	5,9
Trung bình	21	61,8
Nghèo	9	26,5
Đói	2	5,9
Cộng	34	100,0

Nguồn: Điều tra Dự án, 2007.

Bảng 3. Số hộ thiếu ăn trong năm

	Số hộ	Tỷ lệ %
Từ 1 đến 3 tháng	6	17,6
Từ 4 đến 6 tháng	2	5,9
Không thiếu ăn	26	76,5
Tổng	34	100,0

Nguồn: Điều tra Dự án, 2007.

Nhìn chung, vấn đề an ninh l-ong thực ở Piêng Phô t-ong đối đ-ợc đảm bảo nhờ có sự đa dạng hóa ngành nghề, đa dạng hóa trong chuyển đổi ph-ong thức kiếm sống, đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp. Nhờ đó, vào những tháng thiếu l-ong thực, các hộ có thể khắc phục đ-ợc từ các nguồn thu khác ngoài nông nghiệp, hoặc nhờ vào sự giúp đỡ của họ hàng. Hiện t-ợng đói triển miên đã không xảy ra.

3.1.2. Vai trò dòng họ và cộng đồng với vấn đề an ninh l-ong thực

Mối quan hệ dòng họ giữ vai trò quan trọng trong hoạt động sản xuất và đảm bảo an ninh l-ong thực của cộng đồng ng-ời Thái ở Piêng Phô. Bản Piêng Phô đ-ợc hình thành trên cơ sở dòng họ của ông Lô Văn Panh và họ của vợ ông - họ L-ong. Hầu hết các hộ gia đình ở bản đều có quan hệ anh em, họ hàng, thông gia với gia đình ông Lô Văn Panh - ng-ời khai khẩn và sáng lập bản Piêng Phô (xem Bảng 4). Năm 1984, sau khi nghỉ h-u ở c-ong vị một thiếu tá, phó công an huyện Kỳ Sơn, ông Lô Văn Panh đã xin phép Ủy ban Nhân dân huyện đ-a 8 gia đình đều là ng-ời Thái (Tày Thanh) từ bản Huổi Xá, xã Mai Sơn (Luôn Mai), huyện T-ong D-ong chuyển về ở bản Piêng Phô. Cùng với sự phát triển quan hệ hôn nhân và chuyển c-tiếp tục của các hộ sau đó, đến nay toàn bản Piêng Phô có 36 hộ, 187 nhân khẩu, thuộc về 6 dòng họ. Trong đó, họ Lô có 15 hộ, họ L-ong 12 hộ (gồm 150 nhân khẩu), còn lại 9 hộ thuộc họ Hoàng, họ Kha, họ Lữ, họ Ngân (gồm 37 nhân khẩu).

Mặc dù các hộ gia đình chuyển c- tới Piêng Phô làm nhiều đợt, nh-ng tất cả đều đ-ợc tổ chức tốt (có sự chuẩn bị tr-ớc về nơi ở, đất đai canh tác và sự giúp đỡ của gia đình ông Lô Văn Panh và những hộ đến tr-ớc).

Đây chính là một tiền đề cho cộng đồng dân c- Piêng Phô trở thành một cộng đồng đoàn kết, đảm bảo cho việc ứng phó và dễ dàng hồi phục sau những “cú sốc” về l-ong thực.

Tìm hiểu mối quan hệ dòng họ của ng-ời Thái ở đây, thấy đặc điểm nổi bật là quan hệ dòng họ cũng chính là quan hệ cộng đồng. Vì lẽ đó, tính cố kết trong bản rất bền chặt, các hộ gia đình luôn quan tâm và trợ giúp nhau th-ờng xuyên. Khi hoạn nạn, mất mùa, đói kém, tính gắn kết trong dòng họ và sự đồng thuận cao trong cộng đồng là một trong những nguyên nhân giúp ng-ời dân Piêng Phô ứng phó với tình trạng khó khăn về l-ong thực. Các mối quan hệ này còn đ-ợc hòa quyện với các tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể ở địa ph-ong. Vì vậy, trong lao động sản xuất cũng nh- trong cuộc sống th-ờng ngày, bất cứ hộ nào trong bản gặp khó khăn đều nhận đ-ợc sự t-ong trợ, giúp đỡ nhiệt tình của cộng đồng d-ới hai hình thức: 1) Ban quản lý bản giữ vai trò điều phối chung; 2) Các hộ tự th-ong l-ợng với nhau.

Cách thức ứng phó với tình trạng thiếu l-ong thực của ng-ời Thái ở bản Piêng Phô thể hiện rõ nhất qua những cú “sốc” - tức những năm gặp thiên tai, ảnh h-ởng đến mùa vụ và thu nhập của ng-ời dân. Năm 1988, hạn hán 3 tháng không có m-a, cả bản phải tăng c-ờng trông sắn, trông đậu, trông rau, nuôi gà, vịt, lợn, đánh bắt cá ở sông suối. Sau đó, sắn và đậu xanh đ-ợc bán cho cửa hàng l-ong thực của huyện để đổi lấy gạo và bột mỳ; rau bán hàng ngày ở chợ huyện để thêm nguồn tiền mặt. Nhà nào đói ít thì giúp các nhà đói nhiều; bà con đùm bọc nhau không để ai phải chết đói, và trẻ em vẫn cấp sách đến tr-ờng. □ đây, cộng đồng, dòng họ đ-ợc xem nh- một mạng l-ới an toàn, giúp ng-ời dân v-ợt qua cơn hoạn nạn.

Năm 2000 hạn hán kéo dài gần 2 tháng nh- ng do đã có kinh nghiệm, lại ít nhiều tích lũy l- ong thực nên sự ứng phó của dân bản chủ động hơn. Họ trồng rau, đậu xanh, khoai sắn, chăn nuôi, đi lấy củi để bán ở chợ M- òng Xén. Tinh thần đùm bọc, giúp đỡ nhau trong dòng họ, cộng đồng một lần nữa đ- ợc phát huy, cùng chia sẻ thóc, gạo, ngô, khoai để không có nhà nào bị đứt bữa và trẻ em không phải bỏ học.

Sự t- ơng trợ giúp đỡ nhau trong dòng họ và giữa các hộ trong bản vào dịp mùa vụ, khi đau ốm, ổn định chỗ ở khi mới chuyển đến bản, khi làm nhà, đám c- ới, đám ma... đã trở thành nếp sống của ng- ời dân Piêng Phô. Có thể lấy ví dụ tr- òng hợp gia đình bà Lô Thị Loan. Trong lao động sản xuất, hộ bà Loan đ- ợc các con của ông Lô Văn Biễn (chú ruột chồng), các con của Lô Văn Đức (anh ruột chồng) và cô ruột giúp công lao động trong mùa thu hoạch lúa rẫy. Trong thời gian chồng bà Loan (ông Lô Văn Quý) ốm đau, đã nhận đ- ợc sự giúp đỡ của anh em ruột và họ hàng bên chồng. Năm 2000, khi ông Quý nằm viện lâu ngày đã đ- ợc anh ruột chồng là Lô Văn Đức cho 700.000 đồng; em gái chồng là bà Lô Thị Ph- ơng cho 700.000 đồng và cho vay 400.000 đồng (hiện ch- a trả). Ngoài ra, nhiều ng- ời trong gia đình nh- các anh em Lô Văn Biễn, Lô Văn Hùng, Lô Văn Xuân thăm hỏi th- òng xuyên, biếu ông Quý đ- òng, sữa, bánh, kẹo...

3.2. Ảnh h³ởng của các yếu tố văn hóa truyền thống với an ninh l³ong thực

3.2.1. Ảnh h³ởng của tập quán canh tác

Khi ở quê cũ, ng- ời Thái chủ yếu trồng lúa n- ớc và có truyền thống thâm canh cây lúa này. Về bản Piêng Phô, tuy phải chuyển sang trồng lúa rẫy, song họ đã vận

dụng những nguyên tắc trong trồng lúa n- ớc để canh tác lúa rẫy, nh- chọn giống tốt, gieo đúng thời vụ, làm cỏ nhiều lần... nên đã đảm bảo năng suất lúa.

Tập quán làm v- òn của ng- ời Thái cũng đ- ợc phát huy. Hầu nh- nhà nào trong bản Piêng Phô cũng có v- òn đ- ợc rào dậu chắc chắn và trồng nhiều loại rau, đậu... Ng- ời Thái Piêng Phô th- òng trồng rau xen canh; trên một mảnh v- òn họ trồng nhiều loại rau nh- cải, xà lách, đậu cô ve, hành, tỏi... Mùa nào thức ấy. Rau ở v- òn nhà đ- ợc chăm sóc tốt nên không những đủ ăn hàng ngày mà nhiều nhà còn bán ở chợ M- òng Xén. Hộ ông Lô Văn Biễn, Lô Văn Toán... có rau bán th- òng xuyên, có ngày thu nhập 70.000 đồng. Nh- vậy, nguồn rau xanh đã góp phần không nhỏ vào thu nhập và cải thiện bữa ăn của các hộ gia đình. Ngoài mảnh v- òn, hộ nào cũng có ao cá. Ao đ- ợc đào tập trung ở đầu bản, ven suối. Cá nuôi là những loại giống mới nh- trắm, chép, mè, trôi... Tuy nhiên, mấy năm gần đây do n- ớc suối đục vì làm đ- òng ở th- ợng nguồn nên năng suất cá ao bị giảm.

3.2.2. Tập quán chi tiêu, ăn uống

Khác với nhiều cộng đồng dân tộc thiểu số, ng- ời Thái ở Piêng Phô không có thói quen uống r- ợu nhiều và uống hàng ngày. Họ chỉ dùng r- ợu khi gia đình có công việc nh- đám c- ới, đám tang hay làm nhà... Vì vậy, ở bản này không có ng- ời nghiện hút và nghiện r- ợu, không có các tệ nạn xã hội. Điều đó tạo cho Piêng Phô sự trong sạch về môi tr- òng xã hội.

Hầu hết các hộ gia đình đều chi tiêu có tính toán. Nhà nào cũng có kho thóc, ngô cạnh nhà để ăn dần. Thậm chí có nhà còn xếp riêng các bao thóc dành cho các công việc trong năm. Nhìn chung, bà con kiểm

soát đ-ợc việc chi tiêu của mình một cách hợp lý, và đầu t- không nhỏ cho giáo dục: số hộ chi từ 3 đến 6 triệu đồng/năm cho giáo dục là 36%. Trong khi đó, có tới 60% số hộ chi phí cho lễ, tết chỉ d-ới 1 triệu đồng/năm (xem Bảng 5, phần Phụ lục).

3.2.3. Vai trò ng-ời phụ nữ trong đảm bảo an ninh l-ơng thực

Ng-ời phụ nữ Thái ở Piêng Phô là lực l-ợng lao động quan trọng, góp phần đảm bảo an ninh l-ơng thực cho gia đình. Họ là lao động chính, đảm nhiệm khoảng 70% trong việc làm cỏ và chăm sóc lúa, trong chăn nuôi lợn, gà, lấy củi, rau rừng, trồng rau và thu hoạch v-ờn nhà. Về việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng, phụ nữ chiếm tới hơn 80%. Trong các năm 2005 - 2006, chi hội phụ nữ bản vay gần 100 triệu đồng từ Ngân hàng Chính sách và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để phát triển sản xuất theo ch-ơng trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Tại bản, có một ch-ơng trình khuyến công tiếp cận thị tr-ờng rất đáng khích lệ, đó là việc thành lập tổ dệt thổ cẩm gồm 50 chị em. Tổ này đã bán đ-ợc nhiều sản phẩm nh- khăn, váy, túi...trên thị tr-ờng của huyện và tỉnh, đem lại nguồn thu nhập hàng tháng khoảng 150.000 đồng. Thu nhập hộ gia đình đ-ợc tăng thêm nhờ nguồn thu từ bán rau, hoa quả và làm thổ cẩm. Do đó, vị trí của chị em trong gia đình và trong xã hội ngày càng đ-ợc nâng cao.

3.3. Ảnh h-ởng của các yếu tố học vấn, nghề nghiệp và năng lực tiếp cận chính sách đến an ninh l-ơng thực

3.3.1. Trình độ học vấn, nghề nghiệp của chủ hộ với an ninh l-ơng thực

Theo số liệu điều tra của Dự án cho thấy, chủ hộ d-ới 30 tuổi có 6 hộ (chiếm

17,6%); chủ hộ ở độ tuổi 41 đến 50 có 15 hộ (chiếm 35%). Trong số đó có 14 chủ hộ có trình độ tiểu học và trung học cơ sở (cấp I, II cũ) (chiếm 41,2%); 10 chủ hộ có trình độ trung học phổ thông (cấp III cũ) (chiếm 29,4%). Nh- vậy, các hộ gia đình trẻ và có trình độ học vấn ở Piêng Phô chiếm tỷ lệ khá cao. Đây là điều kiện thuận lợi cho các hộ gia đình ở bản cải tiến tổ chức sản xuất và đầu t- có hiệu quả, tiếp cận cái mới về khoa học kỹ thuật. Chẳng hạn, việc trồng ngô lai đã cho thu hoạch cao (10 kg giống cho thu hoạch 250 kg ngô hạt/vụ, một năm trồng 2 vụ). Việc áp dụng kỹ thuật mới, giống mới trong nuôi cá đem lại lợi nhuận. Có những hộ trong năm 2005 đã thu đ-ợc 5 tạ (năm 2006 mất vụ cá do lũ lụt). Có 4 chủ hộ trẻ đã tiếp cận thị tr-ờng, bằng cách chuyên nuôi cá giống bán cho ng-ời nuôi cá lồng trên sông Nậm Mỏ. Một số hộ khác đã nuôi gà đen, lợn rừng, đem lại lãi suất cao.

Bản Piêng Phô có tới 67 ng-ời đi thoát ly. Các hộ có ng-ời đi thoát ly th-ờng đ-ợc hỗ trợ tiền mặt, mức sống ổn định, do đó đã chủ động đầu t- cho sản xuất và phát triển chăn nuôi. Ví dụ, hộ ông Lô Văn Biền có con dâu là giáo viên tiểu học, với mức l-ơng 2 triệu đồng/tháng, đã dùng tiền l-ơng đầu t- cho phát triển chăn nuôi. Cứ 6 tháng, nhà ông lại nuôi một lứa lợn 8 con; nhờ đó, thu nhập của gia đình tăng lên đáng kể.

3.3.2. Tiếp cận của hộ gia đình trong quản lý đất và các chính sách

Về ph-ơng thức quản lý đất đai, 165 ha rừng tự nhiên ở Piêng Phô thuộc loại rừng nghèo, ít gỗ quý và do cộng đồng bản quản lý. Mọi ng-ời trong bản đ-ợc quyền khai thác củi cành, kể cả gỗ làm nhà và hái các lâm sản ngoài gỗ. Đất n-ơng rẫy (*đin lanh*) cũng đ-ợc cộng đồng bản quản lý theo

ph-ong thức truyền thống. Bản quy định, không đ-ợc phép trồng cây l-u niên trên n-ong. Đất n-ong của các hộ không đ-ợc quyền bán hay chuyển nh-ong; nếu không làm nữa thì đất đó thuộc của bản. Ng-ời bản khác không đ-ợc quyền đến tự ý canh tác trên đất n-ong của bản. Cho đến năm 2007, việc giao đất (sổ đỏ) cho các hộ vẫn ch-a đ-ợc thực hiện do khó khăn về kinh phí và kỹ thuật. Tuy vậy, vẫn không phát sinh mâu thuẫn về đất đai trong cộng đồng.

Sự tiếp cận với các ch-ong trình, dự án và chính sách: Là bản thuộc Ch-ong trình 135, bản Piêng Phô nhận đ-ợc sự đầu t- của Nhà n-ớc không nhỏ. Tính đến năm 2006, đã có nhiều ch-ong trình, dự án đ-ợc triển khai, có tác dụng trực tiếp đến đảm bảo an ninh l-ong thực ở bản. Có thể kể một số ch-ong trình, dự án nh- sau:

- Ch-ong trình “N-ớc sạch sinh hoạt” triển khai từ năm 2004, đã xây cho bản 4 bể n-ớc. Các hộ gia đình đều có n-ớc sạch cho sinh hoạt hàng ngày.

- Ch-ong trình “Xóa nhà tranh tre nửa lá” đã giúp cho 2 hộ thuộc diện đói nghèo, thiếu lao động trong bản có nhà mái lợp bằng phi—prô xi măng.

- Công trình “Nhà văn hóa cộng đồng” thuộc Dự án CB Rip “Hạ tầng cơ sở nông thôn dựa vào cộng đồng”, hoàn thành năm 2007, đã giúp cho dân bản có địa điểm hội họp và sinh hoạt văn hóa chung.

- Ch-ong trình 134, thực hiện năm 2005: Những gia đình có nhà ở tạm bợ là đối t-ợng đ-ợc h-ởng lợi từ ch-ong trình này. Đến năm 2007 bản Piêng Phô đã có 4 hộ đ-ợc h-ởng tiền hỗ trợ làm nhà (với mức 6 triệu đồng/hộ).

- Ch-ong trình nghe nhìn, nằm trong ch-ong trình phủ sóng truyền hình toàn quốc của Đài Truyền hình Việt Nam (thực hiện năm 2005), đã trang bị 1 bộ ti vi kèm ăng ten chảo cho bản, giúp ng-ời dân đ-ợc cập nhật với tình hình thời sự, kinh tế - xã hội trong n-ớc và quốc tế.

- Việc ng-ời dân đ-ợc h-ởng lợi từ vay Ngân hàng Chính sách xã hội (lãi suất -u lãi 0,45%/năm), đã giúp nguồn vốn đáng kể cho những hộ thuộc diện chính sách và hộ nghèo, cải thiện đời sống. Ví dụ, năm 1999, hộ bà Lô Thị Loan đã sử dụng 5 triệu đồng vay từ Ngân hàng mua 1 con bê và 4 con lợn. Sau 2 năm, hộ thu lãi đ-ợc 3,3 triệu đồng.

- Ch-ong trình “Cứu trợ hàng năm” (thuộc Ch-ong trình 135), gồm: gạo, muối, rau, giống vật nuôi nh- bò lai, lợn... đã giúp cho bà con trong bản v-ợt qua tình trạng thiếu đói khi gặp thiên tai, dịch bệnh.

- Ch-ong trình “Khoán rừng để bảo vệ rừng”, đã đem lại 4 triệu đồng/năm cho quỹ chung của bản. Đồng thời, ng-ời dân đ-ợc h-ởng lợi trong việc khai thác gỗ làm nhà (với sự đồng ý của Ban quản lý bản) và khai thác củi khô để đun.

Việc vay vốn qua ngân hàng đã đem lại những lợi ích to lớn. Có 5 hộ (29,4%) vay từ 5 đến 10 triệu, và 12 hộ (70,6%) vay trên 10 triệu của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Có 15 hộ (83,3%) vay từ 5 đến 10 triệu của Ngân hàng Chính sách xã hội. Các nguồn vốn này đã hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ gia đình trong việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, khôi phục và phát triển nghề thủ công truyền thống, do đó làm tăng thu nhập gia đình, góp phần vào xóa đói giảm nghèo. Nhiều hộ ở Piêng Phô nhờ vay vốn ngân hàng đã làm ăn

có hiệu quả và thoát nghèo (nh- hộ gia đình ông Kha Văn Hùng). Với cơ chế vay lãi suất thấp đã tạo cho ng-ời dân cơ hội tận dụng ruộng v- ườn, ao cá và sức lao động sẵn có để phát triển kinh tế, thay đổi tập quán sản xuất, từ chỗ chỉ để tự cung tự cấp đã chuyển sang sản xuất hàng hóa, biết áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, chăn nuôi. Các hộ đều đ- ọc bình đẳng trong việc tiếp cận và h- ưởng lợi khi vay vốn. Nhiều hộ đã biết bón phân và trồng 2 vụ ngô, nh- nhà chị Khuyên đã dùng hầu hết diện tích n- ồng để trồng ngô lai hai vụ. Năm 2006, năng suất ngô lai của chị ở mức: gieo 10 kg giống, thu đ- ọc 300 kg. Theo chị Khuyên, trồng ngô lai có lãi hơn và đỡ công làm cỏ so với trồng lúa; mỗi tạ ngô hạt có thể bán đ- ọc 220.000 đồng. Có thể nói, ngân hàng đã trở thành “bà đỡ” cho kinh tế hộ của bản Piêng Phô.

4. Nhận xét và kiến nghị

4.1. Nhận xét

Trên cơ sở nghiên cứu ảnh h- ưởng của các yếu tố xã hội và văn hóa đến tình trạng l- ồng thực và cách thức ứng phó để đảm bảo an ninh l- ồng thực của ng- ời Thái ở Piêng Phô, chúng tôi có một số nhận xét sau:

1. Ng- ời Thái ở bản Piêng Phô là một cộng đồng c- dân trẻ, có học vấn, có kỹ năng lao động nên đã tiếp cận với khoa học kỹ thuật, đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp, đa dạng hóa ngành nghề để tạo thu nhập ổn định.

2. Do đặc thù của một bản mới lập cách đây ch- a lâu, gắn với vai trò của ng- ời có công lập bản, các mối quan hệ gia đình, dòng họ cũng chính là quan hệ cộng đồng, tạo nên sự đoàn kết gắn bó đặc biệt trong bản. Điều đó giúp cho cộng đồng ng- ời Thái

ở đây ổn định và phát triển, trong đó có việc đảm bảo an ninh l- ồng thực.

3. Ng- ời phụ nữ Thái có vai trò quan trọng trong thu nhập của hộ gia đình, có vị trí trong việc tiếp cận h- ưởng lợi từ các chính sách, xây dựng h- ồng đầu t- canh tác, phát triển sản xuất.

4. Các ch- ồng trình, dự án đầu t- đ- ọc triển khai có hiệu quả tại Piêng Phô, tạo điều kiện thuận lợi cho ng- ời dân thoát nghèo và đảm bảo an ninh l- ồng thực.

4.2. Kiến nghị

Trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi đã đánh giá rất cao những thành công của ng- ời Thái ở Piêng Phô trong việc đảm bảo an ninh l- ồng thực. Tuy nhiên, không phải không có những khó khăn tiềm ẩn. Đó là việc nguồn đất canh tác ngày càng hạn chế, trong khi xu h- ớng chung của các hộ là muốn đ- ọc giao đất canh tác để có kế hoạch phát triển lâu dài; việc xuất hiện dịch bệnh trong chăn nuôi có xu h- ớng gia tăng do c- trú và làm chuồng trại tập trung; việc phụ thuộc ngày càng tăng vào kinh tế thị tr- ờng của ng- ời dân; sự biến đổi của sông suối có nguy cơ phá vỡ hệ thống ao cá và đe dọa nơi c- trú của bản; tuy ở gần thị trấn, song bản vẫn ch- a đ- ọc h- ồng điện l- ới quốc gia, vì thế ảnh h- ưởng nhất định đến chiều h- ớng phát triển... Từ thực trạng trên, chúng tôi có những kiến nghị nh- sau:

1. Chuyển dần mô hình quản lý đất đai theo cộng đồng sang quản lý của hộ gia đình. Tổ chức khai phá ruộng bậc thang ở nơi có tiềm năng, bằng cách phát huy nội lực của cộng đồng, kết hợp với huy động sự trợ giúp của Nhà n- ớc và các tổ chức khác.

2. Trong khi tiếp thu các giống vật nuôi mới, cần chú trọng các giống truyền thống và ph-ong thức chăn nuôi truyền thống để vừa hạn chế bệnh tật của gia súc, gia cầm, vừa phát huy giá trị của vật nuôi truyền thống trong điều kiện kinh tế thị tr- ờng hiện nay.

3. Cần tăng c- ờng tập huấn cho ng- ời nông dân các kỹ năng tiếp cận và hội nhập với kinh tế thị tr- ờng, nh- quản lý vốn, tiếp thị, hạch toán kinh doanh... để dần hạn chế sự phụ thuộc vào t- th- ơng ở ngoài bản.

4. Phát huy nội lực cộng đồng theo cơ chế “Nhà nước và nhân dân cùng làm” để xây dựng đập ngăn n- ớc suối Lợi, lấy n- ớc cho hệ thống ao cá và xây dựng đ- ờng điện của bản. Có kế hoạch đào tạo thêm nghề mới khi bản có điện l- ợi quốc gia.

5. Có kế hoạch nhân rộng mô hình phát triển làng bản và đảm bảo an ninh l- ơng thực của bản Piêng Phô cho các bản làng khác ở huyện Kỳ Sơn.

Tài liệu tham khảo

1. Ban Dân tộc và Miền núi tỉnh Nghệ An, *Báo cáo tình hình thực hiện Chính sách hỗ trợ hộ dân tộc thiểu số từ 2001- 2004*.

2. Ban Dân tộc và Miền núi tỉnh Nghệ An (2004), *Báo cáo tình hình thực hiện chính sách dân tộc năm 2004*.

3. *Các mục tiêu phát triển của Việt nam (tổ công tác liên ngành)*.

4. *Chiến l- ược toàn diện về tăng tr- ờng và xóa đói giảm nghèo* (Thủ t- ớng chính phủ phê duyệt Ngày 26-11-2003).

5. UBND huyện Kỳ Sơn (2006), *Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2006 và kế hoạch năm 2007*.

6. UBND tỉnh Nghệ An (2006), *Báo cáo tóm tắt tình hình kinh tế - xã hội năm 2006 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2007*.

7. UBND xã Phà Đánh (2006), *Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2006 và kế hoạch năm 2007*.

8. *Vietnam: Community consultation regarding the Draft Vietnam Comprehensive Growth and Poverty Reduction Strategy*, 2002.

9. *Vietnam Development Goals (interdisciplinary task force)*.



Nuôi lợn thả rông ở người Kho-mú, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An

Ảnh: Trần Hạnh